ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 59 /BC-UBND	*Tp Sóc Trăng, ngày 01 tháng 3 năm 2019*

BÁO CÁO
Cải cách hành chính quí I năm 2019

I. Tình hình tổ chức thực hiện văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC của tỉnh và đơn vị, địa phương trong tỉnh

1. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao tại các kế hoạch, chương trình, đề án về cải cách cách hành của tỉnh (nếu có).

- Sắp xếp tổ chức và ban hành chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, biên chế của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện theo quy định.

Tiến độ thực hiện: Hiện nay các cơ quan chuyên môn thuộc UBND thành phố Sóc Trăng thực hiện theo Nghị định 37/2014/NĐ-CP ngày 5/5/2014 của Chính phủ (13 phòng chuyên môn). UBND thành phố đã ban hành đầy đủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, biên chế cho 13 phòng.

- Kiện toàn tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và trụ sở của Bộ phận một cửa cấp huyện, cấp xã.

Tiến độ thực hiện: UBND thành phố Sóc Trăng đã xây dựng Kế hoạch số 135/KH-UBND ngày 18/12/2018 triển khai thực hiện Nghị định 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn thành phố Sóc Trăng. Ban hành Quyết định số 1258/QĐ-UBND ngày 08/8/2018, về việc kiện toàn Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả của UBND thành phố Sóc Trăng. Ban hành Quyết định số 1732/QĐ-UBND ngày 4/10/2018 của UBND thành phố Sóc Trăng, Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND thành phố Sóc Trăng.

- Tiếp tục triển khai đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị định 56/2015/NĐ-CP và Nghị định 88/2017/NĐ-CP.

Tiến độ thực hiện: Chưa đến thời gian thực hiện

- Triển khai thực hiện Bản cam kết cải cách thủ tục hành chính đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người dân, doanh nghiệp.

Tiến độ thực hiện: Đã và đang tiếp tục triển khai thực hiện tốt các nội dung Bản cam kết cải cách thủ tục hành chính đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người dân, doanh nghiệp.

2. Tình hình ban hành và triển khai các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC tại đơn vị, địa phương.

UBND thành phố đã ban hành các văn bản sau:

- Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 25/01/2019 thực hiện cải cách hành

chính năm 2019.

- Kế hoạch số 09/KH-UBND ngày 17/01/2019 theo dõi thi hành pháp luật năm 2019 trên địa bàn thành phố.

- Kế hoạch số 10/KH-UBND ngày 22/01/2019 về kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn thành phố Sóc Trăng năm 2019.

- Kế hoạch 07/KH-UBND ngày 16/01/2019 về hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn thành phố Sóc Trăng

- Kế hoạch số 08/KH-UBND ngày 16/01/2019 về rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2019 trên địa bàn thành phố Sóc Trăng năm 2019.

- Kế hoạch số 17/KH-UBND ngày 01/02/2019 về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước trên địa bàn thành phố Sóc Trăng.

- Công văn số 2031/UBND-HC ngày 21/12/2018 về việc báo cáo kết quả đào tạo bồi dưỡng năm 2018 và Kế hoạch đào tạo năm 2019.

- Công văn 1943/UBND-HC ngày 10/12/2018 về việc rà soát, đánh giá về tổ chức phối hợp liên ngành trực thuộc UBND thành phố.

2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ trong quý I.

- Cải cách thể chế: UBND thành phố đã ban hành Kế hoạch số 09/KH-UBND ngày 17/01/2019 theo dõi thi hành pháp luật năm 2019 trên địa bàn thành phố và Kế hoạch số 10/KH-UBND ngày 22/01/2019 về kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn thành phố Sóc Trăng năm 2019.

- Công tác cải cách thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa một cửa liên thông: Ban hành các kế hoạch: Kế hoạch 07/KH-UBND ngày 16/01/2019 về hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn thành phố Sóc Trăng; Kế hoạch số 08/KH-UBND ngày 16/01/2019 về rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2019 trên địa bàn thành phố Sóc Trăng năm 2019; Kiện toàn Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả của UBND thành phố Sóc Trăng. Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND thành phố Sóc Trăng.

Công tác cập nhật, rà soát TTHC được thực hiện thường xuyên. Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết cấp thành phố là: 267 thủ tục; TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết cấp phường là: 111 thủ tục.

- Công tác cải cách tổ chức bộ máy: Thực hiện rà soát chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức bộ máy các cơ quan chuyên môn theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ ngành Trung ương và UBND tỉnh, hiện tại 13/13 phòng chuyên môn thuộc UBND thành phố thực hiện chức năng nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức theo quy định và rà soát, sửa đổi, bổ sung quy chế làm việc của từng phòng phù hợp với chức năng nhiệm vụ mới.

- Tình hình thực hiện biên chế của đơn vị:

+ Phòng, ban chuyên môn: biên chế 93/100; Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP: 11/11;

+ Đơn vị sự nghiệp: biên chế 1.092/1.218; Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP: 81/86; Hợp đồng lao động 153 người

+ Ủy ban nhân dân 10 phường: có mặt 197 người (trong đó: Cán bộ chuyên trách 101; Công chức 96).

- Công tác xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức:

+ UBND thành phố đã ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức năm 2019.

+ Thực hiện tinh giản Biên chế theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP cho 03 trường hợp.

+ Triển khai thực hiện Nghị quyết 15/2018/NQ-HĐND ngày 7/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng quy định chức danh, số lượng, mức phụ cấp, chế độ hỗ trợ đối với những người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ấp, khóm, mức khoán kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở ấp khóm trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

- Công tác cải cách tài chính công:

+ Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng đã triển khai thực hiện giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm kinh phí đối với 23/23 đơn vị hành chính thuộc UBND thành phố.

+ Thực hiện đảm bảo chi thường xuyên đối với 16 đơn vị; 18 đơn vị thực hiện tự chủ một phần và 02 đơn vị tự chủ toàn phần.

- Công tác hiện đại hóa hành chính nhà nước: Kế hoạch số 17/KH-UBND ngày 01/02/2019 về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước trên địa bàn thành phố Sóc Trăng.

+ Có văn bản đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Sóc Trăng đề nghị cấp thêm 67 hộp thư điện tử cho cá nhân, 70 thiết bị chứng thư số cho cá nhân và 17 thiết bị chứng thư số cho tổ chức.

- Tình hình thực hiện Chỉ thị 26 /CT-TTg và Chỉ thị 10/CT-CTUBND:

Tình hình thực hiện Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan hành chính nhà nước các cấp; Chỉ thị số 10/CT-UBND ngày 28/12/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng trên địa bàn thành phố Sóc Trăng thời gian qua có nhiều chuyển biến, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nhà nước có ý thức chấp hành đúng các quy định của pháp luật về sử dụng thời giờ làm việc theo quy định, Nhiều cán bộ, công chức, viên chức việc với tinh thần trách nhiệm cao; các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp nhà nước đã chú ý áp dụng các biện pháp tổ chức lao động một cách khoa học, sử dụng hợp lý thời giờ làm việc của cán bộ, công chức, viên chức nhằm hoàn thành tốt nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

- Công tác tuyên truyền cải cách hành chính.

UBND thành phố Sóc Trăng ban hành tuyên truyền cải cách hành chính

năm 2019.

Đài truyền thanh thành phố Sóc Trăng duy trì thực hiện chuyên mục *"Người dân thành phố Sóc Trăng với cải cách hành chính"*

Các phòng chuyên môn, đơn vị sự nghiệp và UBND 10 phường thành phố thực hiện triển khai các Kế hoạch của UBND thành phố thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính trong năm 2019 đến toàn thể cán bộ, công chức trong đơn vị.

Cổng thông tin điện tử của thành phố thường xuyên cập nhật tin bài có liên quan đến công tác cải cách hành chính trên địa bàn thành phố

(kèm theo Báo cáo này, gồm Biểu mẫu 1B, 2B, 3B, 4B, 5B, 6B, 7B, 8B, 9B, 10B, 11B, 13B, 14)

III. Những khó khăn, vướng mắc.

Tiếp nhận giải quyết thủ tục hành chính trực tuyến cấp độ 3 chưa đạt yêu cầu theo quy định của tỉnh.

Việc tiếp nhận & trả kết quả hồ sơ hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích: Lãnh đạo UBND thành phố đã thực hiện ký kết với Lãnh đạo Bưu điện TPST để thực hiện việc Tiếp nhận & Trả kết quả tại nhà. Tuy nhiên, chưa có cá nhân, tổ chức nào đăng ký nhận, trả qua dịch vụ bưu chính công ích. Đến nay, Bưu điện thành phố đã ngưng cử nhân viên ngồi trực tại Bộ phận Tiếp nhận & Trả kết quả của thành phố

Chưa thực hiện trao đổi văn bản với các cơ quan dưới dạng điện tử có sử dụng chữ ký số.

IV. Phương hướng trong thời gian tới

Tăng cường vai trò lãnh đạo của các cấp uỷ đảng, người đứng đầu các cơ quan hành chính đối với công tác CCHC.

Nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính và chất lượng dịch vụ công; tiếp tục rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa, giảm chi phí thực hiện các thủ tục hành chính; công khai, minh bạch các thủ tục hành chính.

Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ công chức viên chức, coi đây vừa là mục tiêu vừa là động lực của CCHC.

Thường xuyên bồi dưỡng kiến thức chuyên môn nghiệp vụ theo yêu cầu vị trí công tác, cả về kiến thức, kỹ năng và thái độ, hành vi ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức.

Đẩy nhanh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý, điều hành, giải quyết thủ tục hành chính và xây dựng chính quyền điện tử.

Tăng cường công tác theo dõi, giám sát, kiểm tra, thanh tra về CCHC nhằm tạo kết quả chuyển biến thực sự và rõ nét về kỷ luật, kỷ cương hành chính, năng lực quản lý điều hành và chất lượng dịch vụ công.

Thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền CCHC nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức trong quá trình thực thi công vụ.

Bảo đảm kinh phí cho việc thực hiện cải cách hành chính. Tổ chức nghiên cứu, trao đổi, học tập kinh nghiệm CCHC với các đơn vị bạn thực hiện tốt công tác CCHC có hiệu quả.

Trên đây là kết quả thực hiện cải cách hành chính quí I năm 2019 của UBND thành phố Sóc Trăng./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Châu Kiến Tường

Nơi nhận:
- Sở Nội vụ;
- Chủ tịch UBND;
- PCT Châu Kiến Tường;
- Lưu.

Biểu mẫu 1B

Thống kê số liệu về công tác kiểm tra thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính sở, ban ngành, đơn vị cấp tỉnh và UBND cấp huyện

(Kèm theo Báo cáo CCHC quí 1/2019)

STT	Nội dung thống kê[1]	Số đơn vị kiểm tra tổng số cơ quan, đơn vị		Số vấn đề đã phát hiện qua kiểm tra	Số vấn đề phát hiện đã được xử lý	Số vấn đề chưa xử lý xong từ kỳ trước đã được xử lý
		Phòng ban	Đơn vị trực thuộc/UBND cấp xã			
1	Kiểm tra công tác CCHC	0				
2	Kiểm tra về thực hiện nhiệm vụ phân cấp quản lý nhà nước	0				
3	Kiểm tra thực hiện việc áp dụng Hệ thống chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia ISO 9001: 2008	0				
4	Kiểm tra việc theo dõi thi hành pháp luật và xử lý vi phạm hành chính	0				
5	Kiểm tra một số nội dung khác (theo dõi thi hành pháp luật,..,)	0				

[1] Từng nội dung kiểm tra, đơn vị phải đánh giá sơ bộ kết quả kiểm tra gồm mặt được, chưa được, đồng thời gửi kèm kế hoạch, báo cáo. Nội dung đánh giá sẽ nêu tại phần ghi chú này.

Biểu mẫu 2B

Thống kê số liệu về công tác xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh

(Kèm theo Báo cáo CCHC quí 1/2019)

STT	Nội dung thống kê	Tổng số	Ghi chú
1	***Kết quả ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) của HĐND, UBND***	**0**	
-	Số VBQPPL đã được ban hành trong kỳ báo cáo		
-	Số VBQPPL được ban hành đúng tiến độ đã đề ra		
-	Số VBQPPL được ban hành đúng quy trình, thủ tục theo quy định		
2	***Kiểm tra, xử lý VBQPPL***	**0**	
-	Số văn bản đã kiểm tra theo thẩm quyền		
-	Số văn bản phát hiện trái pháp luật		
-	Số văn bản trái pháp luật đã được xử lý		
-	Số văn bản trái pháp luật chưa xử lý xong từ kỳ trước đã được xử lý trong kỳ báo cáo		
3	***Rà soát VBQPPL***	**0**	
-	Số VBQPPL phải rà soát trong kỳ báo cáo		
-	Số văn bản được đề nghị xử lý sau rà soát		
-	Số văn bản đã được xử lý sau rà soát		
-	Số VBQPPL chưa xử lý xong của kỳ báo cáo trước đã được xử lý		

Biểu mẫu 3B

Thống kê số liệu về công tác kiểm soát TTHC tại các đơn vị, địa phương

STT	Nội dung thống kê	Số liệu thống kê	Ghi chú
1	Kế hoạch rà soát TTHC	Có	Kế hoạch số 08/KH-UBND ngày 16/01/2019 về rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2019 trên địa bàn thành phố Sóc Trăng năm 2019.
2	Số lượng TTHC đã công khai tại Bảng niêm yết TTHC[1]		
	Tại Bộ phận một cửa UBND thành phố	267	
	Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 1	111	
	Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 2	111	
	Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 3	111	
	Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 4	111	
	Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 5	111	
	Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 6	111	
	Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 7	111	
	Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 8	111	
	Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 9	111	
	Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 10	111	
3	Số lượng TTHC đã đăng tải công khai trên Trang thông tin/Trang một cửa điện tử[2]		
	Tại Bộ phận một cửa UBND thành phố	267	
	Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 1	111	
	Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 2	111	
	Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 3	111	
	Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 4	111	
	Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 5	111	

	Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 6	111	
	Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 7	111	
	Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 8	111	
	Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 9	111	
	Tại Bộ phận một cửa UBND Phường 10	111	
4	Có thực hiện niêm yết địa chỉ tiếp nhận PAKN	Có	
5	Số lượng ý kiến đã tiếp nhận	Không	
6	Số lượng ý kiến đã giải quyết	Không	

[1] UBND cấp huyện báo cụ thể số lượng TTHC đã công khai tại Bảng niêm yết TTHC của cấp huyện và từng xã, phường, thị trấn

[2] UBND cấp huyện báo cụ thể số lượng TTHC đã đăng tải công khai của cấp huyện và từng xã, phường, thị trấn

Biểu mẫu 4B

Thống kê số liệu về số lượng TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của từng sở, ban ngành, đơn vị tỉnh, UBND cấp huyện, cấp xã

(Kèm theo Báo cáo quí I/2019)

STT	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Số TTHC đang có hiệu lực	Số TTHC đã được công bố (trong kỳ báo cáo)			Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa	Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Số TTHC tham mưu công bố đúng thời hạn quy định	Số TTHC tham mưu công bố muộn so với thời hạn quy định			Số TTHC liên thông ngang[1]	Số TTHC liên thông dọc[2]	
I	***TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết của cơ quan tỉnh***									***Nêu quyết định công bố***
II	***TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết của UBND cấp huyện***	**267**				**267**				
1	An toàn thực phẩm và dinh dưỡng	2				2				
2	Bảo trợ xã hội	9				9				
3	Bồi thường nhà nước	2				2				
4	Chứng Thực	12				12				
5	Đăng ký đất đai	15				15				
6	Đăng ký giao dịch bảo đảm	6				6				
7	Đấu Thầu	4				4				
8	Đường bộ	2				2				
9	Đường thủy nội địa	9				9				
10	Gia đình	6				6				
11	Giá	1				1				
12	Giáo dục và đào tạo	36				36				
13	Giải quyết tố cáo	1				1				

14	Giải quyết khiếu nại	2				2				
15	Hạ tầng kỹ thuật đô thị	1				1				
16	Hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao	1				1				
17	Hộ tịch	16				16				
18	Kế toán kiểm toán	4				4				
19	Kinh doanh khí (khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG))	3				3				
20	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	3	3			3				
21	Lao động tiền lương	2				2				
22	Lĩnh vực Phát thanh truyền hình và Thông tin điện tử	4				4				
23	Lĩnh vực Quản lý công sản	2				2				
24	Lưu thông hàng hóa trong nước	12				12				
25	Môi trường	2				2				
26	Người có công	5				5				
27	Phòng chống tham nhũng	5				5				
28	Phòng, chống tệ nạn xã hội	3				3				
29	Phổ biến, giáo dục pháp luật	2				2				
30	Quản lý tài sản nhà nước	5				5				
31	Quy hoạch xây dựng	16				16				
32	Thành lập và hoạt động hợp tác xã	19				19				
33	Thành lập và hoạt động Hộ kinh doanh	5				5				
34	Thi đua khen thưởng	8				8				
35	Thư viện	1				1				
36	Tiếp công dân	1				1				
37	Tôn giáo	8				8				
38	Tổ chức phi chính phủ	16				16				
39	Tổ chức - Biên chế	3				3				
40	Văn hoá quần chúng, văn hóa dân tộc và tuyên truyền cổ động	4				4				
41	Viễn thông và internet	1				1				
42	Xây dựng	5				5				

43	Xuất bản, In và Phát hành	2				2				
44	Xử lý đơn thư	1				1				
III	TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã[3]	**111**				**111**			**2**	
1	Lĩnh vực hộ tịch	19				19			2	
2	Lĩnh vực đất đai	1				1				
3	Lĩnh vực chứng thực	11				11				
4	Lĩnh vực nuôi con nuôi	2				2				
5	Lĩnh vực phổ biến giáo dục pháp luật	2				2				
6	Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội	4				4				
7	Lĩnh vực tôn giáo	10				10				
8	Lĩnh vực bảo trợ xã hội	8				8				
9	Lĩnh vực khiếu nại	1				1				
10	Lĩnh vực tố cáo	1				1				
11	Lĩnh vực tiếp công dân	1				1				
12	Lĩnh vực xử lý đơn	1				1				
13	Lĩnh vực phòng chống tham nhũng	5				5				
14	Lĩnh vực bồi thường nhà nước	1				1				
15	Lĩnh vực giáo dục đào tạo	5				5				
16	Lĩnh vực văn hóa cơ sở	1				1				
17	Lĩnh vực thư viện	1				1				
18	Lĩnh vực thể dục thể thao	1				1				
19	Lĩnh vực môi trường	6				6				
20	Lĩnh vực thi đua khen thưởng	5				5				
21	Lĩnh vực đất đai	1				1				
22	Lĩnh vực đường thủy nội địa	9				9				
23	Lĩnh vực người có công	6				6				
24	Lĩnh vực dân tộc	3				3				
25	Lĩnh vực hạ tầng đô thị	1				1				
26	Lĩnh vực phát triển công nghiệp và thương mại địa phương	1				1				
27	Lĩnh vực trồng trọt	1				1				
28	Lĩnh vực hành chính tư pháp	1				1				

29	Lĩnh vực bảo vệ thực vật	1				1				
30	Lĩnh vực kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	1				1				
Tổng số = (I) + (II) + (III)		**378**				**378**			**2**	

[1] Liên thông giữa các cơ quan hành chính cùng cấp trong giải quyết TTHC.
[2] Liên thông giữa các cấp hành chính khác nhau trong giải quyết TTHC.
[3] UBND cấp huyện báo cáo cụ thể từng xã, phường, thị trấn thuộc quyền quản lý

Biểu mẫu 5B

Thống kê kết quả tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp sở ngành, cấp huyện

(Kèm theo Báo cáo quí I/2019)

STT	Cơ quan tiếp nhận, giải quyết hồ sơ TTHC	Số hồ sơ đã tiếp nhận			Kết quả giải quyết						Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			
			Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận	Tổng số	Trả đúng hạn	Trả quá hạn[1]	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn[2]	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6) =(7)+(8)	(7)	(8)	(9)=(10)+(11)	(10)	(11)	(12)
I	***TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của cơ quan tỉnh***										
II	***TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của UBND cấp huyện***	*6.325*	*0*	*6.325*	*6.325*	*6.306*	*0*	*19*	*19*	*0*	
II	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã[3]	18.658		18.658	0	18.532	0	0	126	0	0
	Phường 1	1.787		1787		1.779			8		
	Phường 2	3.053		3053		3.041			12		
	Phường 3	2.630		2.630		2.620			10		
	Phường 4	1.370		1.370		1.353			17		
	Phường 5	2.550		2.550		2.524			26		
	Phường 6	1.730		1.730		1.712			18		
	Phường 7	205		205		200			5		
	Phường 8	490		490		485			5		
	Phường 9	4.472		4.472		4.457			15		
	Phường 10	371		371		361			10		
Tổng số = (I) + (II)		24.983	0	24.983	6.325	24.838	0	19	145	0	0

[1] Nêu rõ tại đây tên, lĩnh vực TTHC giải quyết trễ hạn và nguyên nhân trễ hạn

[2] Nêu rõ tại đây tên, lĩnh vực TTHC giải quyết trễ hạn và nguyên nhân trễ hạn

[3] UBND cấp huyện báo cáo cụ thể từng xã, phường, thị trấn thuộc quyền quản lý

Biểu mẫu 6B

Thống kê số liệu về tổ chức bộ máy, biên chế hành chính tại sở ban ngành, UBND cấp huyện

(Kèm theo Báo cáo CCHC quí 1/2019)

STT	Cơ quan, đơn vị	Số lượng phòng chuyên môn/đơn vị trực thuộc[1]		Số lượng lãnh đạo cấp sở/UBND cấp huyện				Số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương/UBND cấp xã				Số lượng biên chế hành chính		Thực hiện tinh giản biên chế		Ghi chú
		Tổng số	Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước	Tổng số	Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước	Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại[2]		Tổng số	Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước	Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại[3]		Tổng số	Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước	Số lượng theo Kế hoạch năm	Đã tinh giản	
						Đủ chuẩn	Thiếu chuẩn[4]			Đủ chuẩn	Thiếu chuẩn[5]					
I	***Các cơ quan tỉnh***															
II	***UBND cấp huyện***	*13*	*0*	*7*	*-1*	*0*	*0*	*31*	*2*	*0*	*0*	*93*	*2*	*0*	*0*	
1	***Lãnh đạo UBND***			*3*	*-1*							*3*				***CTUBND TP kiêm nhiệm***
2	***Lãnh đạo HĐND***			*4*	*0*							*4*				
3	***Các phòng***	*13*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*31*	*2*	*Bổ nhiệm mới*	*0*	*86*	*2*	*0*	*0*	
III	UBND cấp xã[6]	**10**						*26*				**197**	**-2**	**3**	**3**	
1	Phường 1	1						2		*2*		18	0	1	1	
2	Phường 2	1						3		*3*		21	0			
3	Phường 3	1						3		*3*		21	0			
4	Phường 4	1						3		*3*		19	0			
5	Phường 5	1						3		*3*		22	0			
6	Phường 6	1						3		*3*		21	0	1	1	
7	Phường 7	1						2		*2*		18	-1	1	1	
8	Phường 8	1						3		*3*		20	-1			
9	Phường 9	1						2		*2*		19	0			
10	Phường 10	1						2		*2*		18	0			

[1] Nêu lý do tăng, giảm (do sáp xếp, thành lập mới, giải thể,...)

[2] Thống kê chi tiết tại đây bao nhiêu trường hợp bổ nhiệm mới, bao nhiêu trường hợp bổ nhiệm lại

[3] Thống kê chi tiết tại đây bao nhiêu trường hợp bổ nhiệm mới, bao nhiêu trường hợp bổ nhiệm lại

[4] Nêu rõ thiếu chuẩn nào

[5] Nêu rõ thiếu chuẩn nào

[6] UBND cấp huyện báo cáo cụ thể từng xã, phường, thị trấn thuộc quyền quản lý

Biểu mẫu 7B

Thống kê số liệu về CBCCVC tại từng sở ban ngành, UBND cấp huyện

(Kèm theo Báo cáo cải cách hành chính Quí 1/2019)

STT	Cơ quan, đơn vị	Số CBCCVC hiện có mặt		Số đạt chuẩn theo tiêu chuẩn chức danh, VTVL	Số lượng[1] CBCCVC được đào tạo, bồi dưỡng			Định kỳ chuyển đổi vị trí công tác		Tuyển dụng			Tình hình xử lý kỷ luật CBCCVC		Điều động, chuyển công tác CB, CC, VC[2]	Nâng lương theo thẩm quyền	
		Biên chế	HĐ chuyên môn		Đào tạo[3]	Bồi dưỡng nghiệp vụ[4]	Có KH tuyển dụng	Chỉ tiêu chuyển đổi theo quy định	Kết quả thực hiện	Có KH tuyển dụng	Kết quả tuyển dụng[5]	Không qua thi/tuyển đặc cách	Mức khiển trách	Từ mức cảnh cáo trở lên[6]		TX[7]	TH[8]
I	***Các cơ quan tỉnh***																
II	***UBND cấp huyện***	*1.185*	*153*	*1.303*	*0*	*0*						*0*	*0*			*67*	*1*
1	***Lãnh đạo UBND***	*3*		3		0											**1**
2	***Lãnh đạo HĐND***	*4*		4												**1**	
3	***Các phòng***	*86*	*0*	*79*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*3*	*0*
3.1	Nội vụ	*8*		8													
3.2	Kinh tế	*9*		9													
3.3	Tài chính-KH	*9*		9													
3.4	Tài nguyên	*8*		8													
3.5	Văn phòng	*13*		10												2	
3.6	Thanh tra	*5*		4													
3.7	Quản lý ĐT	*8*		8													
3.8	Văn hóa	*4*		4												1	
3.9	Giáo dục	*8*		6													
3.10	Y tế	*1*		1													
3.11	Dân tộc	*3*		2													
3.12	Lao động	*5*		5													
3.13	Tư pháp	*5*		5													
4	***Đơn vị***	*1.092*	*153*	*1.217*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*63*	*0*
	Khối Văn hóa-TTTT	*33*	*2*	*33*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
4.1	Đài Truyền thanh	*13*	1	13													

4.2	TT Văn hóa-TT	*20*	1	20													
	Khối SNGD	**1.039**	**126**	**1.172**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**60**	**0**
4.3	TT GDNN-GDTX	*19*		18		0										4	
4.1	SNGD các trường	1.020	126	1.154												56	
	Khối SN khác	**14**	**1**	**12**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1**	**0**
4.5	Đội TTĐT	*10*	1	10													
4.6	Tổ BTXH-NLT	*4*		2												**1**	
	Khối SN khác không giao biên chế	**6**	**24**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2**	**0**
4.7	Ban QLDA đầu tư xây dựng	*3*	13														
4.8	Ban QL chợ	*3*	11													2	
III	UBND cấp xã[9]	**197**		**189**								**0**				**9**	**5**
	Phường 1	18		17												1	
	Phường 2	21		21												3	
	Phường 3	21		20													**1**
	Phường 4	19		18												1	
	Phường 5	22		21												1	
	Phường 6	21		21													**1**
	Phường 7	18		17													
	Phường 8	20		19													
	Phường 9	19		18												1	**1**
	Phường 10	18		17												2	**2**

[1] Thống kê số lượng, không thống kê số lượt được đào tạo, bồi dưỡng
[2] Thống kê chi tiết tại đây
[3] Thống kê rõ tại đây có bao nhiêu CBCCVC được cử học tiến sĩ, thạc sĩ, CK1, CK2, đại học,…
[4] Thống kê rõ tại đây có bao nhiêu CBCCVC tham gia bồi dưỡng theo từng chuyên đề
[5] Thống kê đơn vị chấp hành quy định về tuyển dụng CC, VC/tổng số đơn vị thực hiện tuyển dụng
[6] Thống kê rõ tại đây bao nhiêu CBCCVC bị xử lý kỷ luật ở từng mức độ
[7] Thường xuyên
[8] Trước hạn
[9] UBND cấp huyện báo cáo cụ thể từng xã, phường, thị trấn thuộc quyền quản lý

Biểu mẫu 8B

Thống kê số liệu về triển khai chính sách cải cách công chức, công vụ tại các đơn vị, địa phương

Báo cáo Quí 1/2019

STT	Nội dung thống kê	Số lượng	Ghi chú
1	Số cơ quan hành chính đã hoàn thiện bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của công chức	13	
2	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự (chưa tự chủ) đã hoàn thiện bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của viên chức	34	
3	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ hoàn toàn đã phê duyệt danh mục vị trí việc làm của viên chức	2	
4	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ hoàn toàn đã phê duyệt bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của viên chức	2	Đơn vị tự chủ do đơn vị tự phê duyệt
5	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ hoàn toàn đã hoàn thiện bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của viên chức	2	Đơn vị tự chủ do đơn vị tự hoàn thiện và phê duyệt

Biểu mẫu 9B

Thống kê số liệu về cải cách tài chính công tại sở ngành, UBND cấp huyện

(Kèm theo Báo cáo cải cách hành chính Quí 1/2019)

STT	Nội dung thống kê	Số lượng đơn vị		Ghi chú
		Tổng số	Tăng (+)/ giảm (-) so với năm trước	
1	Số cơ quan hành chính thuộc và trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý kinh phí hành chính	23/23	0	- 13 phòng chuyên môn và 10 phường
2	Về số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ.	36/36	0	
-	Số đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	0	0	
-	Số đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	2	0	
-	Số đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	18	0	
-	Số đơn vị được nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	14	0	

Biểu mẫu 10B

Thống kê số liệu về kết quả ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước và trong cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại các sở, ban ngành tỉnh và UBND cấp huyện

STT	Cơ quan, đơn vị	Trao đổi văn bản giữa các cơ quan hành chính nhà nước				Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3				Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4				Ghi chú
		Tổng số văn bản đi	Trong đó			Tổng số TTHC đã cung cấp	Hồ sơ đã tiếp nhận			Tổng số TTHC đã cung cấp	Hồ sơ đã tiếp nhận			
			Số văn bản giấy	Số văn bản điện tử	Số văn bản phát hành VB giấy + điện tử		Tổng số	Tiếp nhận tại nơi giải quyết TTHC	Tiếp nhận qua mạng hoặc dịch vụ bưu chính		Tổng số	Tiếp nhận tại nơi giải quyết TTHC	Tiếp nhận qua mạng hoặc dịch vụ bưu chính	
I	***Cơ quan cấp tỉnh***													
II	***UBND cấp huyện***	***1.168***	***756***	***412***	***1.168***	***48***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	
III	UBND cấp xã[1]	1.832	1.535	297	4.832	48	0	0	0	0	0	0	0	
	Phường 1	90	65	25	90									
	Phường 2	81	77	4	81									
	Phường 3	115	102	13	115									
	Phường 4	201	186	15	201									
	Phường 5	214	188	26	214									
	Phường 6	213	213	0	213									
	Phường 7	82	72	10	82									
	Phường 8	395	245	150	395									
	Phường 9	316	276	40	316									
	Phường 10	125	111	14	125									
Tổng		3.000			3.000	48	0	0	0	0	0	0		0

[1] UBND cấp huyện báo cáo kết quả thực hiện chi tiết đối với từng xã, phường, thị trấn thuộc thẩm quyền quản lý

Biểu mẫu 11B

Thống kê số liệu về kết quả triển khai dịch vụ bưu chính công ích (BCCI) tại các đơn vị, địa phương

STT	Cơ quan, đơn vị	Số lượng TTHC đã công bố triển khai dịch vụ BCCI	Số lượng TTHC có phát sinh sử dụng dịch vụ BCCI trong kỳ báo cáo		Ghi chú
			Số TTHC tiếp nhận	Số TTHC trả kết quả	
I	***Cơ quan cấp tỉnh***				
II	***UBND cấp huyện***	267	0	0	
III	UBND cấp xã[1]	111	0	0	
Tổng (I) + (II) + (III)					

[1] UBND cấp huyện báo cáo kết quả thực hiện chi tiết đối với từng xã, phường, thị trấn thuộc thẩm quyền quản l

Biểu mẫu 13B

Thống kê số liệu về xây dựng, áp dụng và duy trì Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia ISO 9001:2008 tại sở, ngành. UBND cấp huyện

STT	Nội dung thống kê	Số liệu thống	Ghi chú
I	**Xây dựng, áp dụng và công bố hệ thống**		
1	Số đơn vị hành chính cấp xã đã công bố áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO	10/10	
2	Số đơn vị hành chính cấp xã thực hiện đúng quy định trong ISO	10/10	
II	**Duy trì, cải tiến hệ thống**		
1	Thực hiện công bố lại ISO	Không	- Có công bố tại quyết định… - Không công bố: Nêu rõ lý do
2	Thực hiện đánh giá nội bộ	Không	
3	Thực hiện xem xét của lãnh đạo đối với hệ thống quản lý chất lượng	Không	
4	Cập nhật các thay đổi của văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động xử lý công việc vào Hệ thống quản lý chất lượng		
5	Nội dung khác		

Biểu mẫu 14

Thống kê tình hình tiếp nhận và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo

STT	Nội dung thống kê	Số lượng					Ghi chú[1]
		Tiếp nhận			Giải quyết đúng hạn theo quy định	Giải quyết trễ hạn	
		Tổng	Thuộc thẩm quyền	Không thuộc thẩm quyền giải quyết[2]			
I	Cấp tỉnh						
II	Cấp huyện	0					
III	Cấp xã[3]	0					

[1] Nêu rõ lý do giải quyết kéo dài hoặc chưa giải quyết

[2] Đã chuyển đơn đến cơ quan có thẩm quyền bao nhiêu trường hợp

[3] Cấp huyện báo cáo cụ thể đối với từng xã, phường, thị trấn